

THÔNG TƯ

**Hướng dẫn xác định Định mức dự toán và quản lý
chi phí trong dự toán rà phá bom mìn vật nổ**

Căn cứ Nghị định số 164/2017/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Quốc phòng;

Căn cứ Nghị định số 18/2019/NĐ-CP ngày 01 tháng 02 năm 2019 của Chính phủ về Quản lý và thực hiện hoạt động khắc phục hậu quả bom mìn vật nổ sau chiến tranh;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Theo đề nghị của Tư lệnh Binh chủng Công binh;

Bộ trưởng Bộ Quốc phòng ban hành Thông tư hướng dẫn xác định Định mức dự toán và quản lý chi phí trong dự toán rà phá bom mìn vật nổ.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này hướng dẫn xác định Định mức dự toán và quản lý chi phí trong dự toán rà phá bom mìn vật nổ.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Thông tư này áp dụng đối với đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc lập dự toán và thanh quyết toán cho công tác rà phá bom mìn vật nổ sử dụng vốn ngân sách Nhà nước, vốn Nhà nước ngoài ngân sách.

2. Khuyến khích đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan đến công tác dự toán và thanh quyết toán cho công tác rà phá bom mìn vật nổ sử dụng nguồn vốn khác áp dụng các quy định tại Thông tư này xác định Định mức dự toán và quản lý chi phí trong dự toán rà phá bom mìn vật nổ.

Điều 3. Định mức dự toán rà phá bom mìn vật nổ

Định mức dự toán rà phá bom mìn vật nổ bao gồm các mức hao phí cần thiết về vật liệu, nhân công, máy thi công để hoàn thành một đơn vị khối lượng thi công quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này, làm cơ sở để lập dự toán và thanh quyết toán công việc rà phá bom mìn vật nổ.

Điều 4. Xác định quản lý chi phí trong dự toán rà phá bom mìn vật nổ

Quản lý chi phí trong dự toán rà phá bom mìn vật nổ gồm chi phí trực tiếp, chi phí chung, các khoản thuế và chi phí khác được quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này, làm cơ sở để lập dự toán và thanh quyết toán công việc rà phá bom mìn vật nổ.

Điều 5. Điều khoản chuyển tiếp

Các dự án, hạng mục, nhiệm vụ rà phá bom mìn vật nổ đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án kỹ thuật thi công, dự toán trước ngày Thông tư này có hiệu lực thực hiện định mức dự toán và quản lý chi phí trong dự toán rà phá bom mìn vật nổ theo phương án kỹ thuật thi công, dự toán đã được phê duyệt.

Điều 6. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 11 năm 2021.
2. Thông tư số 155/2013/TT-BQP ngày 19 tháng 8 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng về việc ban hành Định mức dự toán rà phá bom mìn, vật nổ dưới biển; Quyết định số 117/2007/QĐ-BQP ngày 30 tháng 7 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng về việc ban hành Định mức dự toán rà phá bom mìn, vật nổ hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.
3. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật quy định viện dẫn tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản mới được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

Điều 7. Trách nhiệm thi hành

Tư lệnh Binh chủng Công binh, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này. */sml*

Nơi nhận:

- Bộ trưởng BQP (để b/c);
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Xây dựng, Tài chính, Kế hoạch & Đầu tư, Nội vụ, Tư pháp, Lao động - Thương binh & Xã hội, Giao thông vận tải, Nông nghiệp & Phát triển nông thôn, Công Thương, Tài nguyên & Môi trường;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp trực thuộc BQP;
- Các Cục: Tác chiến/BTTM, Doanh trại/TCHC;
- Vụ Pháp chế/BQP;
- Công báo; Cổng TTĐT/CP, Cổng TTĐT/BQP;
- Lưu: VT, THBĐ.TrH108.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



[Signature]
Thượng tướng Nguyễn Tân Cương

Phụ lục I
ĐỊNH MỨC DỰ TOÁN RÀ PHÁ BOM Mìn VẬT NỔ
(Ban hành kèm theo Thông tư số 123 /2021/TT-BQP
ngày 20 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng)

Phần I
THUYẾT MINH ĐỊNH MỨC DỰ TOÁN

1. Định mức dự toán rà phá bom mìn vật nổ

Định mức rà phá bom mìn vật nổ là định mức kinh tế, kỹ thuật quy định mức hao phí cần thiết về vật liệu, nhân công, máy thi công để hoàn thành một đơn vị khối lượng thi công rà phá bom mìn vật nổ, phù hợp với nội dung công việc, điều kiện và yêu cầu kỹ thuật theo quy định.

2. Mức hao phí vật liệu, nhân công và máy thi công

a) *Mức hao phí vật liệu* là số lượng vật liệu chính, vật liệu phụ (kể cả vật liệu tiêu hao và vật liệu luân chuyển) cần thiết để thực hiện và hoàn thành khối lượng công việc của công tác rà phá bom mìn vật nổ.

b) *Mức hao phí nhân công* là số ngày công trực tiếp của kỹ thuật viên và ngày công phục vụ rà phá bom mìn vật nổ. Do tính chất đặc biệt của công tác rà phá bom mìn vật nổ nên kỹ thuật viên được tính theo bậc lương bình quân các chuyên ngành kỹ thuật.

c) *Mức hao phí máy thi công* là số ca máy, thiết bị trực tiếp làm việc để hoàn thành một đơn vị khối lượng công việc rà phá bom mìn vật nổ.

3. Phân loại bãi mìn, mật độ tín hiệu, khu vực áp dụng mật độ tín hiệu bom mìn vật nổ và phân loại rừng, cấp đất

a) Phân loại bãi mìn

Bảng 1. Quy định số lượng tín hiệu, tín hiệu là BMVN cho 10.000 m²

TT	Phân loại bãi mìn	Số lượng tín hiệu	Số lượng tín hiệu là BMVN
1	Loại 1	Dưới 150	Từ 1 đến dưới 50 quả
2	Loại 2	Từ 150 đến 300	Từ 50 đến 100 quả
3	Loại 3	Từ trên 300 đến 450	Từ trên 100 đến 150 quả
4	Loại 4	Từ trên 450 đến 600	Từ trên 150 đến 200 quả
5	Loại đặc biệt	Trên 600	Trên 200 quả

b) Phân loại mật độ tín hiệu (khu vực không phải là bãi mìn).

Bảng 2. Quy định số lượng tín hiệu BMVN theo loại mật độ cho 10.000 m²

TT	Mật độ tín hiệu	Số lượng tín hiệu	Tỷ lệ BMVN (tính trên tổng số tín hiệu)
1	Loại 1	Dưới 70	Dưới 2%
2	Loại 2	Từ 70 đến 120	Từ trên 2% đến 4%
3	Loại 3	Từ trên 120 đến 180	Từ trên 4% đến 6%
4	Loại 4	Từ trên 180 đến 250	Từ trên 6% đến 8%
5	Loại đặc biệt	Trên 250	Trên 8%

4. Phân loại các khu vực mật độ tín hiệu

a) Rà phá bom mìn vật nổ trên cạn và dưới nước

TT	Phân loại	Tên địa phương (từ huyện, thị xã trở lên)
1	Khu vực 4	Vùng ven biên giới Việt-Trung (2,5 km tính từ đường biên giới vào nội địa) gồm: các huyện thuộc tỉnh Lạng Sơn ; huyện Hà Quảng thuộc tỉnh Cao Bằng ; các xã biên giới của huyện Vị Xuyên, Yên Minh, Quản Bạ, Xín Mần thuộc tỉnh Hà Giang ; tỉnh Quảng Trị ; huyện A Lưới tỉnh Thừa Thiên Huế .
2	Khu vực 3	Vùng ven biên giới Việt-Trung (2,5 km tính từ đường biên giới vào nội địa) gồm tất cả các khu vực biên giới còn lại của các tỉnh Quảng Ninh, Cao Bằng, Hà Giang, Lào Cai, Lai Châu, Điện Biên và những khu vực còn lại của các huyện biên giới thuộc tỉnh Lạng Sơn ; tất cả các huyện (trừ Tp Đồng Hới) tỉnh Quảng Bình ; Huyện Hòa Vang Tp Đà Nẵng ; huyện Nam Trà My, Đông Giang, Điện Bàn, Thăng Bình, Bắc Trà My tỉnh Quảng Nam ; TP Quảng Ngãi và các huyện Nghĩa Hành, Mộ Đức, Sơn Tịnh, Tư Nghĩa, Sơn Tây tỉnh Quảng Ngãi ; huyện An Lão, Hoài Nhơn, Phù Cát, Phù Mỹ tỉnh Bình Định ; huyện Sông Hinh, Phú Hòa tỉnh Phú Yên ; TP Nha Trang tỉnh Khánh Hòa ; Tp Phan Rang-Tháp Chàm, huyện Ninh Sơn tỉnh Ninh Thuận ; huyện Ngọc Hoi, Kon Rẫy, Sa Thầy, Đăk Hà tỉnh Kon Tum ; huyện Chưprong, Iagrai, Đức Cơ tỉnh Gia Lai ; huyện Buôn Đôn tỉnh Đắk Lắk ; huyện Châu Thành tỉnh Tây Ninh ; huyện Dầu Tiếng, Bến Cát, Phú Giáo tỉnh Bình Dương ; huyện Cần Giờ Tp Hồ Chí Minh ; Tp Bà Rịa tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu ; huyện Đức Huệ tỉnh Long An ; TX Gò Công và các huyện Cái Bè, Cai Lậy, Châu Thành tỉnh Tiền Giang ; huyện Châu Thành tỉnh Hậu Giang ; huyện Kế Sách, Cù Lao Dung tỉnh Sóc Trăng .

3	Khu vực 2	Tp Móng Cái, Cẩm Phả, Uông Bí, Hạ Long, và các huyện Bình Liêu, Tiên Yên, Đầm Hà, Hải Hà, Vân Đồn tỉnh Quảng Ninh; Tp Bắc Giang, huyện Lạng Giang tỉnh Bắc Giang; Tp Thái Nguyên tỉnh Thái Nguyên; Tp Hải Dương và huyện Kinh Môn tỉnh Hải Dương; quận Kiến An, Đồ Sơn và các huyện Thủy Nguyên, An Dương, Vĩnh Bảo Tp Hải Phòng; Tp Thái Bình và các huyện Quỳnh Phụ, Hưng Hà tỉnh Thái Bình; huyện Ý Yên, Vụ Bản tỉnh Nam Định; thị xã Nghi Sơn, TP Sầm Sơn tỉnh Thanh Hóa; Tp Vinh và các huyện Nghi Lộc, Quỳnh Lưu, Diễn Châu, TX Hoàng Mai, Yên Thành, Đô Lương, Nam Đàn, Hưng Nguyên tỉnh Nghệ An; Tp Hà Tĩnh, TX Hồng Lĩnh và các huyện Lộc Hà, Thạch Hà, Cẩm Xuyên, Hương Sơn, Đức Thọ, Nghi Xuân, Can Lộc, Hương Khê, Kỳ Anh tỉnh Hà Tĩnh; Tp Đồng Hới tỉnh Quảng Bình; Tp Huế và các huyện Phong Điền, Quảng Điền, Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên Huế; Tp Tam Kỳ, Hội An và các huyện Đại Lộc, Duy Xuyên, Tiên Phước, Phú Ninh tỉnh Quảng Nam; huyện Sơn Hà, Đức Phổ tỉnh Quảng Ngãi; Tp Quy Nhơn và các huyện Tây Sơn, Vân Canh tỉnh Bình Định; huyện Tuy An tỉnh Phú Yên; huyện Diên Khánh tỉnh Khánh Hòa; huyện Bắc Ái, Ninh Hải tỉnh Ninh Thuận; Tp Kon Tum và các huyện Đăk Grei, Kon Plong tỉnh Kon Tum; Tp Pleiku và huyện Krongchro tỉnh Gia Lai; huyện Krongno tỉnh Đăk Nông; huyện Chơn Thành tỉnh Bình Phước; huyện Hóa Thành, Dương Minh Châu tỉnh Tây Ninh; TX Tân Uyên, Tp Dĩ An, Thuận An tỉnh Bình Dương; huyện Vĩnh Cửu tỉnh Đồng Nai; quận 8, 9 và huyện Bình Chánh Tp Hồ Chí Minh; huyện Chợ Gạo, Tân Phước tỉnh Tiền Giang; huyện Châu Thành, Bình Đại tỉnh Bến Tre; huyện Càng Long, Duyên Hải tỉnh Trà Vinh; huyện Tân Hồng, Châu Thành tỉnh Đồng Tháp; huyện An Phú tỉnh An Giang; quận Bình Thủy và huyện Phong Điền Tp Cần Thơ; huyện Vị Thủy, Long Mỹ tỉnh Hậu Giang; Tp Sóc Trăng và các huyện Mỹ Xuyên, Thạnh Trị, Vĩnh Châu tỉnh Sóc Trăng; huyện Hồng Dân tỉnh Bạc Liêu; huyện Thới Bình, Cái Nước tỉnh Cà Mau.
4	Khu vực 1	Tất cả các địa phương còn lại ngoài các địa phương thuộc các khu vực 2, 3, 4 đã nêu ở trên, trên địa bàn cả nước.